**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2**

###### **MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | |  | | | | **Tổng** | | | | | | **%**  **tổng điểm** | |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | | | | **Số CH** | | | | **Thời gian**  **(phút)** | |
| **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | | **Số**  **CH** | | **Thời gian**  **(phút)** | | **Số**  **CH** | | **Thời gian**  **(phút)** | | **TN** | | **TL** | |
| **1** | **4. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi** | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | | 2 | 3,0 | |  | |  | |  | |  | | 4 | | 0 | | 4,5 | | 10,0 | |
| 4.2. Một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi (đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị). | 4 | 3,0 | | 3 | 4,5 | | 1 | | 8 | |  | |  | | 7 | | 1 | | 15,5 | | 37,5 | |
|  |  | 4.3. Một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | 3 | 2,25 |  | | | 2 | | 3,0 | |  | |  | |  | |  | | 5 | | 0 | | 5,25 | | 12,5 |
| **2** | **5. Công nghệ chăn nuôi** | 5.1. Chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | 3 | 2,25 |  | | | 2 | | 3,0 | |  | |  | |  | |  | | 5 | | 0 | | 5,25 | | 12,5 |
| 5.2. Quy trình nuôi  dưỡng và chăm sóc vật nuôi phổ biến. | 4 | 3,0 |  | | | 3 | | 4,5 | |  | |  | | 1 | | 7 | | 7 | | 1 | | 14,5 | | 37,5 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** |  | | | **12** | | **18** | | **1** | | **8** | | **1** | | **7** | | **28** | | **2** | | **45** | | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  |  | **40** |  | | |  | | **30** | | **30** | | | |  | | **0** | |  | |  | |  | |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  |  |  | **70** | | | | |  | |  | | **30** | | | |  | |  | |  | |  | |  |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2**

###### **MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **4. Phòng trị bệnh cho vật nuôi** | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm, tác hại của bệnh trong chăn nuôi.  - Kể tên được một số loại bệnh phổ biến ở vật nuôi (C2)  - Kể tên được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  - Nêu được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi (C1) | 2  (C1,2) | 2 |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân tích được tác hại của bệnh trong chăn nuôi.  - Giải thích được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi (C3,4)  - Phân biệt được phòng bệnh và trị bệnh. |  | (C3,4)  2  (C3,4) |  |  |
| **Vận dụng**  Nêu được vai trò của phòng trị bệnh với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương |  |  |  |  |
|  |  | 4.2. Một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi (đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị). | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số bệnh phổ biến trên gia cầm, gia súc.  - Mô tả được đặc điểm một số bệnh phổ biến trên gia cầm, gia súc.  - Nêu được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm, gia súc.  - Kể tên một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi C7  - Nêu được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. | 4  (C5,6,7,8) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên gia cầm, trâu, bò, lợn.  - Phân tích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm, trâu, bò, lợn.  - Tóm tắt được một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  - Phân biệt được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  - Phân tích được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.  - Lựa chọn được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến. |  | 3  (C9,10,11) |  |  |
| **Vận dụng**  - Lựa chọn được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.  Đề xuất được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương (đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường) |  |  |  | 1  (C1TL) |
|  |  | 4.3. Một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi.  - Nêu được ưu điểm của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.  - Nêu được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.  - Nêu được một số thành tựu của ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | 3  (C12,13,14) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân tích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.  - Lựa chọn được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. C15,16. |  | 2  (C15,16) |  |  |
| **Vận dụng**  Lựa chọn được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng, trị một số bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.  Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học trong phòng trị bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| 2 | **5. Công nghệ chăn nuôi** | 5.1. Chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm chuồng nuôi.  - Trình bày được những yêu cầu chung của chuồng nuôi.  - Kể tên được các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi C17.  - Nêu được đặc điểm của các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  - Nêu được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. - Kể tên được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. | 3  (C17,18,19) |  |  |  |
| **Thông hiểu**  - Giải thích được những yêu cầu chung của chuồng nuôi.  - Phân tích được các yêu cầu về chuồng nuôi của một số vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  - Phân tích được đặc điểm của các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  - Giải thích được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  - Tóm tắt được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. |  | 2  (C20,21) |  |  |
| **Vận dụng**  - Đề xuất được kiểu chuồng nuôi phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.  - Đề xuất được biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
|  |  | 5.2. Quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi phổ biến. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các công việc nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…).  - Nêu được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.  - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến.  - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến. | 4  (C22,23.24,25) |  |  |  |
| **Thông hiểu**  - Tóm tắt được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…).  - Giải thích được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.  - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến.  - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến. |  | 3  (C26,27,28) |  |  |
| **Vận dụng**  - Đề xuất được quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  | 1  (C2TL) |  |
|  | **Tổng số câu** | |  | **16** | **12** | **2** |  |

**ĐỀ KIỂM TRA THEO MA TRẬN**

**Phần I: Trắc nghiệm (7 điểm)**

**Câu 1:** Vai trò của phòng trị bệnh trong chăn nuôi là

A. bảo vệ vật nuôi, nâng cao hiệu quả chăn nuôi

B. bảo vệ tốt vật nuôi, cây trồng, nâng cao hiệu quả trồng trọt

C. bảo vệ chuồng nuôi, và các trang thiết bị trong chuồng nuôi.

D. chăm lo sức khỏe cho vật nuôi, giảm chi phí thức ăn trong chăn nuôi.

**Câu 2:** Đâu không phải một bệnh ở vật nuôi?

A. Bệnh tai xanh. B. Bệnh dịch tả lợn.

C. Bệnh Newcastle. D. Bệnh trầm cảm.

**Câu 3:** Làm tốt công tác phòng và trị bệnh cho vật nuôi có vai trò vô cùng quan trọng vì làm vậy thì

(1) sức khoẻ của con vật sẽ không bị ảnh hưởng.

(2) sẽ giúp giảm thiểu tổn thất về chi phí trang thiết bị.

(3) sẽ không làm ảnh hưởng đến năng suất chăn nuôi.

(4) sẽ tránh việc lây bệnh từ vật nuôi sang người.

Số ý đúng là:

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 4:** Đối với vai trò về kinh tế trong chăn nuôi, trị bệnh hiệu quả có tác dụng

(1) giúp con vật nhanh chóng phục hồi.

(2) giảm tỉ lệ chết và loại thải vật nuôi.

(3) giảm thiệt hại trong chăn nuôi.

(4) giúp giảm chi phí thức ăn cho vật nuôi.

Số ý đúng là:

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 5:** cho một số bệnh sau :

(1). Bệnh cúm gia cầm. (2). Bệnh tai xanh. (3). Bệnh nhiệt thán.

(4) Bệnh Newcastle. (5). Bệnh tụ huyết trùng. (6). Bệnh dịch tả.

Những bệnh nào có ở gia cầm?

A. (1), (2), (3). B. (1), (2), (5), (6).

C. (1), (4), (5), (6). D. (1), (3), (5).

**Câu 6:** Bệnh lở mồm long móng do tác nhân nào gây ra ?

A. Một loại virus có vật chất di truyền là RNA.

B. Một loại virus có vật chất di truyền là DNA.

C. Một loại vi khuẩn Gram âm.

D. Một loại vi khuẩn Gram dương.

**Câu 7:** Kháng sinh Streptomycin, Tetracyclin, Neotesol dùng đặc trị bệnh nào trên gia cầm sau đây?

A. Newcastle. B. Cúm gia cầm. C. Tụ huyết trùng. D. Tai xanh.

**Câu 8:** Triệu chứng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò là:

A. Xuất huyết ở các bề mặt niêm mạc, mỡ bụng. Xuất huyết và hoại tử tuyến tụy.

B. Ủ rũ, vận động chậm, bỏ ăn, chảy nhiều nước mũi, nước dãi, liệt chân, ngoẹo cổ.

C. Gây tụ huyết từng mảng và xuất huyết ở một số vùng như niêm mạc mắt, miệng, mũi, da.

D. Chảy nước mũi, nước bọt. Móng bị nứt.

**Câu 9:** Lợn mắc bệnh dịch tả cổ điển và bệnh tai xanh có triệu chứng giống nhau là

A. sốt cao. B. tai chuyển màu xanh tím.

C. da có nhiều điểm xuất huyết. D. chảy nước mắt, khó thở.

**Câu 10:** Cho một số đặc điểm sau:

(1). Xuất huyết các cơ quan tiêu hóa, hô hấp.

(2). Có thể lây từ vật nuôi sang người.

(3). Dễ phát sinh các ổ dịch mới do virus có khả năng biến đổi nhanh.

(4). Hiện nay chưa có thuốc đặc trị.

Trong các đặc điểm trên, đặc điểm nào có ở bệnh Newcastle ?

A. (1), (2), (3). B. (1), (2), (4).

C. (1), (3), (4). D. (2), (3), (4).

**Câu 11:** Câu nào sau đây đúng nhất về bệnh cúm gia cầm?

A. Các loài gia cầm trước 6 tháng tuổi dễ mắc bệnh nhất, chết nhanh và với tỉ lệ chết rất cao 90 - 100%.

B. Các loài gia cầm trước 6 tháng tuổi dễ mắc bệnh nhất, lâu chết và tỉ lệ chết thấp (dưới 50%), những con còn sống thường còi cọc.

C. Các loài gia cầm ở mọi lứa tuổi đều có thể bị bệnh, chết nhanh và với tỉ lệ chết rất cao 90 - 100%.

D. Các loài gia cầm ở mọi lứa tuổi đều có thể bị bệnh, lâu chết và tỉ lệ chết thấp (dưới 50%), những con còn sống thường còi cọc.

**Câu 12:** Trong vaccine DNA tái tổ hợp, gene mã hóa kháng nguyên được lấy từ

A. vật nuôi bị bệnh. B. vi sinh vật gây bệnh.

C. virus gây bệnh. D. vi khuẩn gây bệnh.

**Câu 13:** Hầu hết các virus gây bệnh sau khi xâm nhập vào cơ thể vật nuôi thường có thời gian ủ bệnh bao lâu?

A. 2 – 3 ngày. B. 5 – 7 ngày. C. 2 – 3 tuần. D. 1 tháng.

**Câu 14:** Bằng công nghệ sinh học, chúng ta có thể phát hiện vật nuôi bị nhiễm bệnh do virus khi nào?

A. Khi sau thời gian ủ bệnh. B. Khi trong thời gian ủ bệnh.

C. Ngay khi virus xâm nhiễm vào vật nuôi. D. Khi số lượng virus đủ lớn.

**Câu 15:** Cho các nội dung dưới đây:

1. Sản xuất khó khăn, tốn nhiều thời gian.

2. Có độ an toàn cao.

3. Bảo vệ cơ thể vật nuôi tốt hơn.

4. Đáp ứng với sự xuất hiện của 1 biến thể hoặc virus mới.

5. Có thể sản xuất trên quy mô lớn.

Có bao nhiêu nội dung phù hợp với ưu điểm của vaccine DNA tái tổ hợp?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

**Câu 16:** Khi nói về vaccine DNA tái hổ hợp và vaccine thông thường, phát biểu nào dưới đây đúng?

A. Vaccine DNA tái tổ hợp nguy hiểm hơn vaccine thông thường.

B. Vaccine DNA tái tổ hợp sản xuất nhanh hơn và ít tốn kém hơn.

C. Vaccine DNA tái tổ hợp bảo vệ vật nuôi kém hơn.

D. Vaccine DNA tái tổ hợp có quy trình sản xuất phức tạp hơn.

**Câu 17:** “Kiểu chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên, tiểu khí hậu trong chuồng nuôi phụ thuộc chủ yếu vào môi trường bên ngoài” là kiểu chuồng nuôi nào?

A. Chuồng tự nhiên. B. Chuồng kín.

C. Chuồng hở. D. Chuồng kín – hở linh hoạt.

**Câu 18:** Theo một số yêu cầu của chuồng nuôi về vị trí của chuồng nuôi thì ý nào dưới đây ***chưa*** đúng?

A. Chuồng nuôi nên được xây dựng ở nơi yên tĩnh.

B. Chồng nuôi phải thiết kế gần đường giao thông chính để thuận tiện chuyên chở.

C. Đối với chăn nuôi nông hộ thì chuồng nuôi phải tách biệt với nhà ở.

D. Chuồng nuôi nên được xây dựng xa khu dân cư.

**Câu 19:** Về yêu cầu của chuồng nuôi bò thịt thì đòi hỏi tường chuồng xây cao bao nhiêu?

A. 50cm. B. 80cm. C. 100cm. D. 120cm.

**Câu 20:** Cho các kiểu chuồng nuôi dưới đây

1. Chuồng hở. 2. Chuồng kín. 3. Chuồng kín – hở linh hoạt.

4. Chuồng tự nhiên. 5. Chuồng hiện đại.

Các kiểu chuồng nuôi phổ biến là

A. 1, 2, 3. B. 1, 3, 4. C. 1, 2, 5. D. 1, 2, 4.

**Câu 21:** Dưới đây là một số yêu cầu về chuồng hở cho các vật nuôi phổ biến

1. Nền chuồng xây cao hơn mặt đất xung quanh khoảng 50cm.

2. Mặt nền phẳng nhưng không trơn trợt, không bị đọng nước.

3. Tường chuồng xây cao khoảng 80cm, phía trên có rèm hoặc bạt cơ động.

4. Mái chuồng phải đảm bảo độ cao để tạo sự thông thoáng, lấy được ánh sáng tự nhiên.

5. Tường chuồng xây cao khoảng 50cm, phía trên có lưới B40 hoặc song bằng tre.

6. Mặt nền trải lớp lót dày khoảng 20 – 30cm.

Chuồng nuôi hở trong chăn nuôi lợn thịt cần phải đảm bảo những yêu cầu nào?

A. 1, 2, 3, 4. B. 1, 4, 5, 6. C. 2, 4, 5, 6. D. 1, 3, 4, 6.

**Câu 22:** Khi thiết kế chuồng nuôi cho gà đẻ trứng, ổ đẻ phải thiết kế phù hợp là khoảng

A. 3 gà mái/1 ổ đẻ. B. 4 gà mái/1 ổ đẻ.

C. 5 gà mái/1 ổ đẻ. D. 6 gà mái/1 ổ đẻ.

**Câu 23:** Đối với bò đã cạn sữa, chế độ chiếu sáng hợp lí được khuyến cáo là

A. 14 giờ tối và 10 giờ sáng. B. 16 giờ tối và 8 giờ sáng.

C. 8 giờ tối và 16 giờ sáng. D. 10 giờ tối và 14 giờ sáng.

**Câu 24:** Khi cho lợn thịt ăn thì hàm lượng protein cần bổ sung nhiều nhất cho lợn ở giai đoạn

A. nhỏ. B. trung bình. C. trưởng thành. D. chuẩn bị xuất chuồng.

**Câu 25:** Protein cần cung cấp cho gà đẻ trứng khoảng bao nhiêu % khối lượng cơ thể?

A. 10 – 15. B. 15 – 17. C. 18 – 10. D. 22 – 25.

**Câu 26:** Khi chăm sóc gà đẻ trứng, để trứng gà đẻ ra có vỏ dày và chắc chắn thì cần chú ý bổ sung loại thức ăn nào sau đây cho vật nuôi?

A. Bột thịt, đầu cá,… B. Bột cám gạo, rau muống,…

C. Bột xương, bột vỏ trứng,… D. Các loại rau, củ quả,…

**Câu 27:** Cho các phát biểu sau:

(1) Chuồng nuôi thường có nền xi măng hoặc nền xi măng kết hợp chất độn chuồng.

(2) Thức ăn gồm có 3 nhóm chính là thức ăn thô, thức ăn tinh, thức ăn bổ sung.

(3) Phải đảm bảo chuồng nuôi luôn ấm áp vào mùa đông, thoáng mát vào mùa hè.

(4) Cần phải bổ sung nhiều bột vỏ xương, bột vỏ trứng, bột vỏ sò,…

Những phát biểu đúng nhất về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt?

A. 1, 3. B. 2, 3. C. 3, 4. D. 1, 4.

**Câu 28:** Cho các biện pháp dưới đây:

1. Lắp các thiết bị điều hòa nhiệt độ trong chuồng như quạt, giàn phun nước.

2. Trồng cây bóng mát trong chuồng và khu chăn thả.

3. Có chế độ tắm mát thích hợp vào những ngày, giờ nắng nóng.

4. Tạo 1 hồ nước ngay trong chuồng nuôi để vật nuôi ngâm mình.

Để chống nóng cho bò sữa, người chăn nuôi đã thực hiện những biện pháp nào?

A. 1,3,4. B.1,2,4. C. 1,2,3. D. 2,3,4.

**Phần II: Tự luận (3 điểm)**

**Câu 1: (1điểm)**

Hãy đề xuất một số việc nên làm để phòng bệnh Newcastle ở địa phương em.

**Câu 2: (2điểm)**

Nhà bạn M nuôi lợn lấy thịt, một đàn lợn có 6 con, trung bình mỗi con 15kg. Theo lí thuyết, hãy tính số thức ăn mà nhà bạn M phải cho đàn lợn đó ăn trong 1 ngày.

Nếu nhà bạn M không tính số thức ăn để cho ăn thì phải cho ăn như thế nào để đảm bảo đàn lợn phát triển bình thường?

***------ HẾT ------***

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | HS đề xuất các việc đủ yêu cầu sau:  Khi chưa có dịch:  - Kiểm dịch ngay đường vào đảo (cảng Phan Thiết).  - Tiêm vaccine.  - Vệ sinh phòng bệnh.  Khi có dịch:  - Tiêu độc, khử trùng chuồng nuôi.  - Cách li con vật bị bệnh.  - Tiêu hủy các gia cầm chết vì bệnh.  - Ngăn chặn người lạ vào khu chăn nuôi.  - Không mua bán,giết mổ gia cầm trong vùng dịch. | 0,5  0,5 |
| 2 | Thức ăn mỗi ngày cho 1 con lợn 15kg là: 5% x 15 x = 0,75kg.  Thức ăn cho đàn lợn trong 1 ngày là: 0,75kg x 6 = 4,5kg.  - Nếu không tính số thức ăn để cho ăn thì để đảm bảo đàn lợn phát triển bình thường thì phải cho ăn theo nhu cầu của cơ thể: đổ cám đầy máng cho lợn ăn, hết thì đổ vào tiếp. | 0,5  0,75  0,75 |